

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 26-7-2018

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quan Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Chung Thị Thu Nguyệt

2. Ông Nguyễn Văn Lực

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Phú Quý là Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 26 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2018/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2018 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09/7/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Văng Hữu T, sinh năm: 1982; (Có mặt)

Địa chỉ: Số 404, ấp T, xã B, V, Đồng Tháp.

- Bị đơn: Chị Văng Thị M, sinh năm: 1988; (Vắng mặt)

HKTT: Số 404, ấp T, xã B, V, Đồng Tháp.

Tạm trú: Số 288, ấp A, xã T, huyện C, An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03/5/2018, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Văng Hữu T trình bày:

Anh T và chị M tự nguyện cưới nhau vào năm 2012, đăng ký kết hôn ngày 04/9/2013 tại UBND xã B, huyện V, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc đến cuối năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị M thường tự ý bỏ đi khỏi nhà không biết đi đâu, đến năm 2017 chị M bỏ đi đến nay không về, anh T có nhiều lần tìm gặp khuyên nhủ nhưng chị M không đồng ý quay về, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, vợ chồng thật sự ly thân từ đầu năm 2017. Quá trình sống chung có 01 con chung tên Văng Dương T1, sinh ngày 07/10/2013 hiện đang sống với chị M tại nhà mẹ ruột chị

M. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên anh Văng Hữu T yêu cầu xin ly hôn với chị Văng Thị M. Về con chung anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Tiền, không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con, về chia tài sản chung và nợ chung anh T không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình tố tụng bị đơn chị Văng Thị M trình bày:

Chị M và anh T tự nguyện cưới nhau năm 2012, đăng ký kết hôn ngày 04/9/2013 tại UBND xã B, huyện V, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T hay nhậu nhẹt, cờ bạc, không lo cho vợ con, hay ngược đãi đánh đập chị M gây thương tích nên chị M về nhà mẹ ruột sống và ly thân từ đầu năm 2017 đến nay. Quá trình sống chung chị M và anh T có 01 con chung tên Văng Dương T1, sinh ngày 07/10/2013 hiện đang sống với chị M tại nhà mẹ ruột chị M. Nay chị M đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T. Về con chung chị M yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Văng Dương T1, sinh ngày 07/10/2013, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, về chia tài sản chung và nợ chung chị M không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc anh Văng Hữu T xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với chị Văng Thị M là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa anh T và chị M thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Do chị M có hộ khẩu thường trú: Số 404 ấp T, xã B, huyện V, tỉnh Đồng Tháp nên Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp thụ lý và giải quyết vụ án dân sự trên là đúng quy định tại Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Văng Thị M đã được triệu tập hợp lệ hai lần để tham gia phiên tòa nhưng chị M vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Văng Thị M.

[3] Về hôn nhân;

Việc anh Văng Hữu T và chị Văng Thị M đăng ký kết hôn vào ngày 04/9/2013 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 113/2013 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện V, Đồng Tháp, đã tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, nên được Tòa án công nhận là vợ chồng hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên sau hơn 03 năm chung sống, từ việc vợ chồng không hiểu nhau, không quan tâm, không chia sẻ với nhau, đã dẫn đến mâu thuẫn giữa anh T với chị M và xa nhau từ đầu năm 2017 đến nay, trong thời gian xa nhau anh chị không quan tâm nhau bỏ mặt cho mỗi người có một cuộc sống riêng và cũng không có giải pháp nào để hàn gắn quan hệ vợ chồng. Do hôn nhân giữa anh T và chị M đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được và trong quá trình giải

quyết cũng như tại phiên tòa anh T và chị M tự nguyện ly hôn, phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình, nên được chấp nhận và quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Văng Hữu T và chị Văng Thị M.

[4] Về nuôi con chung: Anh T và chị M thống nhất có 01 con chung tên là Văng Dương T1, sinh ngày 07/10/2013.

Xét thấy khi anh T và chị M xa nhau từ đầu năm 2017 đến nay, thì chị M là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tiên và chăm sóc cháu Tiên chu đáo, cháu Tiên phát triển bình thường về thể chất cũng như tinh thần và đã thắt chặt tình cảm mẹ con, nên việc chị M yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con của chị M là có căn cứ và phù hợp với quy định tại các Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử quyết định giao con chung tên Văng Dương T1, sinh ngày 07/10/2013 cho chị Văng Thị M được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Đối với việc anh T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung, nhưng yêu cầu của anh T không phù hợp Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, nên không được chấp nhận.

Do chị M không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, chị M cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, được quy định tại Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về chia tài sản: Anh T và chị M không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Anh T và chị M không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Anh T và chị M phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 55, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình Điều 147 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Văng Hữu T và chị Văng Thị M.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên Văng Dương T1, sinh ngày 07/10/2013 cho chị Văng Thị M trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Văng Thị M không yêu cầu anh Văng Hữu T cấp dưỡng nuôi con.

2.2. Sau khi ly hôn, chị M cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung: Anh T và chị M không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Anh T và chị M không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí:

5.1. Anh Văng Hữu T phải nộp 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001546 ngày 15/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Hoàn trả cho anh Văng Hữu T tiền chênh lệch là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

5.2. Chị Văng Thị M phải nộp 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm (Chị M chưa nộp).

6. Án xử có mặt anh T, báo anh T biết có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Văng Thị M vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án này hoặc bản án này được tổng đạt theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- VKSND Huyện;
- CC.THADS Huyện;
- UBND xã B;
- Đ/s;
- Lưu: HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Quan Nam